

Số: 641/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 25 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HUẾ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 682/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2026 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn T, sinh năm 1984; CCCD số 0460XXXXXXXX, do Bộ Công an cấp ngày XX/XX/2024; địa chỉ cư trú: tổ dân phố P, phường H, thành phố Huế; nơi làm việc: đường T, phường A, thành phố Huế.

2. Bà Đỗ Thị Ánh N, sinh năm 1988; CCCD số 0461XXXXXXXX, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày XX/XX/2021; địa chỉ cư trú: tổ dân phố P, phường H, thành phố Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N đăng ký kết hôn vào ngày XX/XX/2015 tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường K, thành phố Huế) trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông T và bà N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm giữa vợ chồng không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N xác nhận có 03 con chung là cháu Nguyễn K B, sinh năm 2015, cháu Nguyễn T A, sinh năm 2017

và cháu Nguyễn T P, sinh năm 2020. Hiện các cháu đang ở cùng với ông Nguyễn T.

Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N thỏa thuận giao cả 03 con chung cho ông Nguyễn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà Đỗ Thị Ánh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi con 1.000.000 đồng/tháng (bằng chữ: Một triệu đồng/ tháng) kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi.

Sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của các con trên 07 tuổi, nên cần được công nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N đều xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao 03 con chung là Nguyễn K B, sinh năm 2015; Nguyễn T A, sinh năm 2017 và Nguyễn T P, sinh năm 2020 cho ông Nguyễn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Bà Đỗ Thị Ánh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi con 1.000.000 đồng/tháng/con (bằng chữ: Một triệu đồng/tháng/con), kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, bà Đỗ Thị Ánh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: ông Nguyễn T và bà Đỗ Thị Ánh N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ hết vào 300.000 đồng

tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0000XXX ngày 14/9/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Huế, nên không phải nộp thêm.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm ./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường K;
- (ĐKKH số X ngày XX/XX/2015
tại UBND phường H cũ);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh